

Bản án số: 800/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Xuân Đào;
2. Ông Đặng Bích Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận S Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận S Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Đinh Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận S Thành phố Hồ Chí Minh – số 99 đường Trần Văn Kiếu, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh - xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 597/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 493/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm: 1976 (vắng mặt)

Thường trú: số 3 lô L đường PVC, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Chánh T, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Thường trú: số 3 lô L đường PVC, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn xin ly hôn ngày 27 tháng 8 năm 2018 và bản tự khai đề ngày 25 tháng 9 năm 2018 của bà Lê Thị Ngọc B, bản tự khai ghi ngày 26 tháng 9 năm 2018 của ông Nguyễn Chánh T thì các đương sự trình bày: ngày 20/11/2009, bà B và ông T được Ủy ban nhân dân Phường B Quận S Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 139. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc; đến khi bà B sinh con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách và tài chính. Khoảng năm 2018, bà B và ông T ly thân. Nay, bà B nhận thấy không còn yêu thương ông T nữa, quan hệ hôn nhân không thể duy trì. Do đó, bà B nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận S giải quyết cho bà B được ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà B.

- Về con chung: bà B và ông T tự khai có 01 con chung tên Nguyễn Phú T – sinh ngày 15/3/2011. Bà B và ông T thống nhất giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà B và ông T tự khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 26 tháng 9 năm 2018 bà B nộp đơn xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa; ngày 10 tháng 10 năm 2018, ông T nộp đơn xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vắng mặt. Viện kiểm sát nhân dân Quận S phát biểu: về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc B được ly hôn với ông Nguyễn Chánh T, chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Phú T – sinh ngày 15/3/2011 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận; về tài sản chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

- Bà Lê Thị Ngọc B có đơn xin ly hôn với ông Nguyễn Chánh T. Tại thời điểm bà Bích nộp đơn xin ly hôn thì ông T cư trú tại Quận S, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B và ông T nộp đơn xin vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án phải mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Ngọc B và ông Nguyễn Chánh T được Ủy ban nhân dân Phường B Quận S Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 139, ngày 20/11/2009. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Tại các bản tự khai của bà B và ông T, cả hai đều thống nhất đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn ông T của bà B.

[3] Về con chung: bà B và ông T cùng xác định có 01 con chung tên Nguyễn Phú T – sinh ngày 15/3/2011. Bà B và ông T thống nhất giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận việc giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà B và ông T tự khai không có.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà B nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Ngọc B với ông Nguyễn Chánh T.

2. Về con chung: giao cho ông Nguyễn Chánh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phú T – sinh ngày 15/3/2011, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trường hợp thay đổi về nơi sinh sống, học tập của con chung, hai bên đương sự phải có nghĩa vụ thông báo cho nhau biết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Lê Thị Ngọc B và ông Nguyễn Chánh T tự khai không có.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà Lê Thị Ngọc B nộp, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010233 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S. Bà Lê Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 139, ngày 20/11/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị kể từ ngày bản án này có hiệu lực

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận S;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận S;
- UBND Phường B, Quận S;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Hải Quỳnh Anh